

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 20/12/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	253.844	0.37%	33.550.109	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	443.781	0.53%	40.757.367	
8	APS	100%	83.000.000	676.237	0.81%	82.323.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.373	0%	268.757.719	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.246.063	41.54%	1.753.937	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.421.078	47.37%	1.578.922	
26	BAX	49%	4.018.000	1.349.688	16.46%	2.668.312	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.016.371	0.82%	59.356.436	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.819	21.85%	2.541.581	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.484.646	2.06%	70.749.291	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	73.463	0.12%	30.208.523	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.325	1.12%	-171.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.547	20.49%	-20.284.547	
57	CEO	49%	264.799.151	24.654.255	4.56%	240.144.896	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.036.570	7.24%	26.094.119	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	6.830	0.17%	1.977.670	
65	CLH	49%	5.880.000	637.100	5.31%	5.242.900	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.088.236	99.24%	15.964	
70	CPC	49%	2.108.494	178.017	4.14%	1.930.477	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	657.500	1.88%	34.264.500	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	28.850	0.19%	14.971.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	96.851	0.80%	5.832.145	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
90	DC2	50%	3.778.170	181.092	2.4%	3.597.078	
91	DDG	50%	39.919.943	2.908.250	3.64%	37.011.693	
92	DHP	49%	4.651.178	74.000	0.78%	4.577.178	
93	DHT	50%	41.170.886	32.306.158	39.23%	8.864.728	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.051.955	5.7%	46.003.731	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	224.733	0.16%	70.262.690	
98	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
101	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
102	DTD	49%	28.169.504	262.149	0.46%	27.907.355	
103	DTG	50%	4.176.286	8.304	0.10%	4.167.982	
104	DTK	35%	238.968.616	55.750	0.01%	238.912.866	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	594.840	0.36%	164.205.778	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	616.104	6.49%	4.038.896	
113	GIC	49%	5.938.800	1.298.900	10.72%	4.639.900	
114	GKM	50%	15.717.118	3.328	0.01%	15.713.790	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
119	HAT	49%	1.530.270	158.954	5.09%	1.371.316	
120	HBS	49%	16.169.990	59.832	0.18%	16.110.158	
121	HCC	49%	3.194.107	850.731	13.05%	2.343.376	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	1.036.520	3.46%	28.963.480	
125	HDB124018	100%	10.000.000	200.000	2%	9.800.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	24.300	0.19%	6.149.700	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	124.628	0.59%	10.165.323	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.463.136	9.69%	9.990.311	
133	HLD	49%	9.800.000	846.560	4.23%	8.953.440	
134	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	593.696	0.79%	36.043.178	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.404.879	1.5%	432.851.103	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.362	6.28%	8.543.638	
141	IDC	49%	161.699.965	74.512.303	22.58%	87.187.662	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.120.362	0.65%	85.624.734	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.072.330	19.72%	3.685.185		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.980	3.7%	8.154.020		
146	IPA	50%	106.917.887	1.114.848	0.52%	105.803.039		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	54.901.839	79.17%	14.448.161		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.458	0.57%	14.527.542		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	62.150	0.20%	15.059.012		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	222.189	0.20%	55.077.447		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	876.913	50.66%	854.087		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	8.803	0.06%	7.409.672		
178	MAS	30%	1.280.304	676.687	15.86%	603.617		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MBG	49%	58.907.084	724.480	0.60%	58.182.604		
182	MBS	49%	268.069.190	15.932.064	2.91%	252.137.126		
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
185	MCO	49%	2.010.925	16.820	0.41%	1.994.105		
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
189	MKV	49%	2.450.018	153.894	3.08%	2.296.124		
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
191	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
192	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000		
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
195	MST	49%	37.242.107	543.858	0.72%	36.698.249		
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
197	NAG	50%	15.823.270	338.122	1.07%	15.485.148		
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
199	NBC	49%	18.129.570	1.903.442	5.14%	16.226.128		
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
201	NBW	25%	2.725.000	585.300	5.37%	2.139.700		
202	NDN	50%	35.828.968	1.113.166	1.55%	34.715.802		
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
204	NET	49%	10.975.203	170.844	0.76%	10.804.359		
205	NFC	49%	7.708.317	5.200	0.03%	7.703.117		
206	NHC	49%	1.490.355	469.855	15.45%	1.020.500		
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
211	NRC	50%	46.298.881	5.445.649	5.88%	40.853.232		
212	NSH	49%	10.139.784	182.100	0.88%	9.957.684		
213	NST	49%	5.488.981	368.703	3.29%	5.120.278		
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
215	NTP	50%	71.266.142	23.938.263	16.79%	47.327.879		
216	NVB	9%	50.414.002	17.264.182	3.08%	33.149.820		
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
218	OCH	49%	98.000.000	16.100	0.01%	97.983.900		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	ONE	49%	3.900.551	481.345	6.05%	3.419.206		
220	PBP	49%	2.351.762	28.305	0.59%	2.323.457		
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		
222	PCG	49%	9.246.300	9.065.293	48.04%	181.007		
223	PCH	0%	0	0	0%	0		
224	PCT	0%	0	720	0%	-720		
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690		
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
227	PGN	50%	4.732.429	458.401	4.84%	4.274.028		
228	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493		
229	PGT	49%	4.528.482	3.754.998	40.63%	773.484		
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
231	PIA	0%	0	455.503	11.68%	-455.503		
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
233	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495		
234	PLC	49%	39.591.431	297.932	0.37%	39.293.499		
235	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500		
236	PMC	49%	4.572.960	325.548	3.49%	4.247.412		
237	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700		
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
239	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161		
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
241	PPP	49%	4.311.995	555.130	6.31%	3.756.865		
242	PPS	49%	7.350.000	4.363.450	29.09%	2.986.550		
243	PPT	0%	0	0	0%	0		
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
246	PRE	100%	104.400.000	883.056	0.85%	103.516.944		
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
248	PSD	0%	0	42.296	0.08%	-42.296		
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
250	PSI	49%	29.322.237	248.650	0.42%	29.073.587		
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
253	PTI	100%	80.395.709	30.130.394	37.48%	50.265.315		
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
255	PTX	0%	0	0	0%	0		
256	PV2	49%	18.301.500	72.417	0.19%	18.229.083		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	233.421	1.08%	10.350.578	
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
259	PVG	49%	19.599.275	2.802.714	7.01%	16.796.561	
260	PVI	100%	234.241.867	135.283.544	57.75%	98.958.323	
261	PVS	49%	234.203.482	93.691.509	19.6%	140.511.973	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
269	SAF	50%	6.023.295	409.357	3.4%	5.613.938	
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
271	SCI	0%	0	233.671	0.77%	-233.671	
272	SD5	49%	12.739.925	646.675	2.49%	12.093.250	
273	SD9	49%	16.774.660	883.599	2.58%	15.891.061	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
277	SDN	51%	1.548.582	681.030	22.43%	867.552	
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
282	SGC	100%	7.147.580	76.790	1.07%	7.070.790	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
285	SHE	50%	5.751.258	121.537	1.06%	5.629.721	
286	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
287	SHS	49%	398.446.806	27.694.087	3.41%	370.752.719	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	62.003	0.63%	4.736.050	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	206.063	1.23%	8.033.287	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.395.340	32.06%	2.851.357	
310	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
311	THD	49%	188.649.986	746.327	0.19%	187.903.659	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	996.643	4.06%	7.602.525	
314	TIG	49%	94.867.040	18.720.797	9.67%	76.146.243	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.252	52.65%	3.435.492	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	21.065.399	17.18%	39.009.191	
323	TNG122017	100%	3.000.000	955.569	31.85%	2.044.431	
324	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
325	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
328	TSB	70%	4.721.836	243.300	3.61%	4.478.536	
329	TTC	49%	2.936.250	496.962	8.29%	2.439.288	
330	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
331	TTL	49%	20.534.920	3.510	0.01%	20.531.410	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	1.477.122	1.25%	34.106.079	
336	TVD	49%	22.031.803	1.553.306	3.45%	20.478.497	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	32.460	1.83%	1.736.686	
342	VBA122001	100%	100.000.000	931.803	0.93%	99.068.197	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.194.179	1.19%	98.805.821	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	206.188	0.30%	34.178.517	
350	VC3	49%	61.323.960	254.253	0.20%	61.069.707	
351	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
352	VC7	50%	48.045.435	183.439	0.19%	47.861.996	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.776.931	1.74%	75.623.069	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	820.000	0.68%	119.180.000	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	631.065	1.13%	26.775.676	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	361.969	1.45%	11.888.031	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.069.923	2.37%	44.063.377	
375	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
380	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
381	VNF	49%	15.540.781	143.550	0.45%	15.397.231	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.184.945	27.85%	35.062.257	
384	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
389	VTC	49%	2.222.001	431.312	9.51%	1.790.689	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	24.561.514	721.390	1.5%	23.840.124	
394	WCS	49%	1.225.000	709.144	28.37%	515.856	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.285.386	2.17%	373.989.110	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	580.518	0.82%	34.829.033	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	331.614	2.3%	6.861.989	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.124.045	38.55%	17.269.928	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.135.143	2.26%	18.697.733	
11	ADG	65%	13.897.338	9.905.263	46.33%	3.992.075	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ADP	100%	23.039.850	190.740	0.83%	22.849.110	
13	ADS	50%	38.197.363	102.449	0.13%	38.094.914	
14	AGG	50%	81.264.040	1.262.400	0.78%	80.001.640	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	587.454	0.27%	214.803.855	
17	ANV	49%	130.667.075	3.385.666	1.27%	127.281.409	
18	APG	100%	223.621.942	20.853.570	9.33%	202.768.372	
19	APH	100%	243.884.268	68.306.084	28.01%	175.578.184	
20	ASG	30%	27.235.400	666.976	0.73%	26.568.424	
21	ASM	49%	181.387.342	45.871.897	12.39%	135.515.445	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.464	48.97%	10.101	
23	AST	49%	22.050.000	19.611.430	43.58%	2.438.570	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.155.882	2.16%	114.354.939	
26	BBC	50%	9.376.343	129.187	0.69%	9.247.156	
27	BCE	49%	17.150.000	431.740	1.23%	16.718.260	
28	BCG	50%	440.105.322	9.722.247	1.1%	430.383.075	
29	BCM	34%	351.900.000	21.952.313	2.12%	329.947.687	
30	BFC	50%	28.583.996	1.101.420	1.93%	27.482.576	
31	BHN	49%	113.582.000	40.711.918	17.56%	72.870.082	
32	BIC	49%	57.465.678	53.546.357	45.66%	3.919.321	
33	BID	30%	1.710.130.770	964.347.764	16.92%	745.783.006	
34	BKG	50%	35.804.510	71.840	0.10%	35.732.670	
35	BMC	49%	6.072.388	596.277	4.81%	5.476.111	
36	BMI	49%	64.994.980	39.927.919	30.1%	25.067.061	
37	BMP	100%	81.860.938	68.630.534	83.84%	13.230.404	
38	BRC	50%	6.187.498	168.941	1.37%	6.018.557	
39	BSI	100%	223.060.701	90.478.924	40.56%	132.581.777	
40	BTP	49%	29.637.944	5.187.187	8.58%	24.450.757	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.807.996	26.65%	165.930.158	
43	BWE	49%	107.765.035	25.427.472	11.56%	82.337.563	
44	C32	50%	7.515.072	162.209	1.08%	7.352.863	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
50	CCL	50%	29.790.709	548.124	0.92%	29.242.585	
51	CDC	49%	10.774.470	161.031	0.73%	10.613.439	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	300	0%	10.999.700	
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	25.300	0.21%	11.974.700	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2406	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
58	CFPT2407	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
59	CHDB2401	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
60	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
61	CHPG2334	100%	25.000.000	400	0%	24.999.600	
62	CHPG2339	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
63	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
64	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
65	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
66	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
67	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
68	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
69	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2411	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)
71	CHPG2412	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)
72	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
73	CII	40%	127.900.965	16.665.996	5.21%	111.234.969	
74	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
75	CLC	49%	12.841.715	585.979	2.24%	12.255.736	
76	CLL	49%	16.660.000	3.533.601	10.39%	13.126.399	
77	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
78	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
79	CMBB2402	100%	11.000.000	685.000	6.23%	10.315.000	
80	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
82	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
83	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
84	CMBB2408	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
85	CMBB2409	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
86	CMG	50%	95.198.748	67.352.717	35.37%	27.846.031	
87	CMSN2317	100%	2.000.000	764.800	38.24%	1.235.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
91	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
92	CMSN2407	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)
93	CMSN2408	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)
94	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
95	CMWG2314	100%	40.000.000	1.000	0%	39.999.000	
96	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	
97	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
98	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
99	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
100	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
101	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
102	CMWG2409	100%	3.000.000	1.500.000	50%	0	(*)
103	CMWG2410	100%	3.000.000	1.500.000	50%	0	(*)
104	CMX	50%	50.949.495	17.693.323	17.36%	33.256.172	
105	CNG	49%	17.198.816	988.865	2.82%	16.209.951	
106	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
107	CPOW2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
109	CRE	50%	231.839.267	18.659.130	4.02%	213.180.137	
110	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
111	CSHB2306	100%	2.000.000	14.700	0.74%	1.985.300	
112	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
113	CSHB2402	100%	12.000.000	6.000.000	50%	0	(*)
114	CSHB2403	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
115	CSM	50%	51.813.233	1.157.981	1.12%	50.655.252	
116	CSSB2401	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
117	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
118	CSTB2333	100%	3.000.000	2.217.400	73.91%	782.600	
119	CSTB2402	100%	10.500.000	4.000	0.04%	10.496.000	
120	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
121	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
122	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
124	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
125	CSTB2412	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CSTB2413	100%	16.000.000	8.000.000	50%	0	(*)
127	CSV	50%	55.249.955	3.000.163	2.72%	52.249.792	
128	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
129	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CTCB2405	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
131	CTCB2406	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
132	CTD	49%	50.780.297	50.780.297	49%	0	
133	CTF	49%	43.804.266	2.948.759	3.3%	40.855.507	
134	CTG	30%	1.610.997.524	1.446.785.227	26.94%	164.212.297	
135	CTI	49%	30.869.998	726.460	1.15%	30.143.538	
136	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CTPB2404	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
138	CTPB2405	100%	2.000.000	1.000.000	50%	0	(*)
139	CTR	49%	56.049.080	11.282.181	9.86%	44.766.899	
140	CTS	49%	72.881.772	660.654	0.44%	72.221.118	
141	CVHM2318	100%	3.000.000	448.000	14.93%	2.552.000	
142	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
143	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
144	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
145	CVHM2408	100%	7.000.000	8.600	0.12%	6.991.400	
146	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CVHM2410	100%	12.000.000	6.000.000	50%	0	(*)
148	CVHM2411	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
149	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
150	CVIB2402	100%	10.000.000	8.500	0.09%	9.991.500	
151	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
152	CVIB2406	100%	25.000.000	25.000	0.10%	24.975.000	
153	CVIB2407	100%	9.000.000	5.000	0.06%	8.995.000	
154	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
155	CVIC2314	100%	3.000.000	499.900	16.66%	2.500.100	
156	CVIC2404	100%	20.000.000	10.000	0.05%	19.990.000	
157	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
158	CVIC2406	100%	12.000.000	6.000.000	50%	0	(*)
159	CVIC2407	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
160	CVJC2401	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
161	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
162	CVNM2315	100%	3.000.000	23.000	0.77%	2.977.000	
163	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
164	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
167	CVNM2408	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
168	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
169	CVPB2319	100%	2.000.000	243.900	12.2%	1.756.100	
170	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
171	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
173	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
175	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
176	CVPB2411	100%	12.000.000	6.000.000	50%	0	(*)
177	CVPB2412	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
178	CVRE2320	100%	3.000.000	1.046.300	34.88%	1.953.700	
179	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
180	CVRE2405	100%	12.000.000	15.000	0.13%	11.985.000	
181	CVRE2406	100%	18.000.000	20.000	0.11%	17.980.000	
182	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
183	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVRE2409	100%	12.000.000	6.000.000	50%	0	(*)
185	CVRE2410	100%	8.000.000	4.000.000	50%	0	(*)
186	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
187	D2D	50%	15.152.379	175.840	0.58%	14.976.539	
188	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
189	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
190	DBC	49%	163.987.881	26.979.491	8.06%	137.008.390	
191	DBD	100%	93.593.847	14.239.996	15.21%	79.353.851	
192	DBT	0%	0	238.134	1.28%	-238.134	
193	DC4	50%	28.874.633	648.921	1.12%	28.225.712	
194	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
195	DCM	49%	259.406.000	32.642.521	6.17%	226.763.479	
196	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DGC	49%	186.091.850	67.732.135	17.83%	118.359.715	
198	DGW	49%	107.466.882	45.630.099	20.81%	61.836.783	
199	DHA	49%	7.408.773	1.507.874	9.97%	5.900.899	
200	DHC	50%	40.246.524	32.611.984	40.52%	7.634.540	
201	DHG	100%	130.746.071	70.240.986	53.72%	60.505.085	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
203	DIG	49%	298.827.477	26.628.566	4.37%	272.198.911	
204	DLG	49%	146.661.762	3.834.487	1.28%	142.827.275	
205	DMC	100%	34.727.465	19.643.226	56.56%	15.084.239	
206	DPG	49%	30.869.781	4.002.695	6.35%	26.867.086	
207	DPM	49%	191.786.000	34.690.034	8.86%	157.095.966	
208	DPR	50%	43.442.966	4.367.088	5.03%	39.075.878	
209	DQC	49%	16.836.113	209.681	0.61%	16.626.432	
210	DRC	49%	58.208.376	10.768.344	9.06%	47.440.032	
211	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
212	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
213	DSC	100%	204.838.925	14.600	0.01%	204.824.325	
214	DSE	100%	330.000.000	44.332.167	13.43%	285.667.833	
215	DSN	49%	5.920.674	1.878.566	15.55%	4.042.108	
216	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
217	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
218	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
219	DVP	49%	19.600.000	5.539.782	13.85%	14.060.218	
220	DXG	50%	361.225.460	136.928.059	18.95%	224.297.401	
221	DXS	50%	289.551.562	109.488.885	18.91%	180.062.677	
222	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
223	E1VFN30	100%	292.300.000	252.594.987	86.42%	39.705.013	
224	EIB	29.97043%	560.090.574	47.006.875	2.52%	513.083.699	
225	ELC	49%	40.812.137	2.749.076	3.3%	38.063.061	
226	EVE	100%	41.979.773	28.080.834	66.89%	13.898.939	
227	EVF	15%	114.084.870	4.147.381	0.55%	109.937.489	
228	EVG	49%	105.472.419	1.551.792	0.72%	103.920.627	
229	FCM	49%	22.098.984	1.332.113	2.95%	20.766.871	
230	FCN	50%	78.719.502	48.869.734	31.04%	29.849.768	
231	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
232	FIR	50%	32.122.640	131.957	0.21%	31.990.683	
233	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
234	FMC	50%	32.694.444	20.206.075	30.9%	12.488.369	
235	FPT	49%	720.823.899	671.724.558	45.66%	49.099.341	
236	FRT	49%	66.758.770	49.562.731	36.38%	17.196.039	
237	FTS	100%	305.919.366	92.408.723	30.21%	213.510.643	
238	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
239	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
241	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.420	1.63%	2.368.580	
242	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
243	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
244	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.808.200	81.34%	5.691.800	
245	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
246	FUEIP100	100%	5.300.000	118.800	2.24%	5.181.200	
247	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.960.200	96.8%	6.339.800	
248	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.265.900	86.8%	3.234.100	
249	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.371.300	98.49%	128.700	
250	FUEMAV30	100%	37.800.000	35.334.797	93.48%	2.465.203	
251	FUEMAVN D	100%	25.700.000	24.345.100	94.73%	1.354.900	
252	FUESSV30	100%	10.300.000	3.414.530	33.15%	6.885.470	
253	FUESSV50	100%	6.400.000	1.900.469	29.69%	4.499.531	
254	FUESSVFL	100%	22.100.000	10.620.539	48.06%	11.479.461	
255	FUEVFNND	100%	376.900.000	350.538.572	93.01%	26.361.428	
256	FUEVN100	100%	29.300.000	2.128.850	7.27%	27.171.150	
257	GAS	49%	1.147.909.730	41.857.367	1.79%	1.106.052.363	
258	GDT	50%	11.941.778	2.487.418	10.41%	9.454.360	
259	GEE	50%	150.000.000	91.100	0.03%	149.908.900	
260	GEG	50%	211.254.185	192.382.066	45.53%	18.872.119	
261	GEX	50%	429.714.896	49.390.825	5.75%	380.324.071	
262	GIL	50%	50.800.033	1.798.437	1.77%	49.001.596	
263	GMC	0%	0	2.266.715	6.87%	-2.266.715	
264	GMD	49%	152.138.608	150.932.972	48.61%	1.205.636	
265	GMH	50%	8.250.000	159.600	0.97%	8.090.400	
266	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
267	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
268	GVR	13%	520.000.000	12.894.176	0.32%	507.105.824	
269	HAG	49%	518.159.294	26.477.284	2.5%	491.682.010	
270	HAH	30%	36.402.927	16.413.993	13.53%	19.988.934	
271	HAP	49%	54.437.908	2.444.918	2.2%	51.992.990	
272	HAR	49%	49.661.549	2.620.661	2.59%	47.040.888	
273	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
274	HAX	50%	53.719.840	21.123.393	19.66%	32.596.447	
275	HCD	0%	0	82.421	0.22%	-82.421	
276	HCM	49%	353.197.650	322.903.438	44.8%	30.294.212	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	HDB	20%	585.526.426	495.111.487	16.91%	90.414.939	
278	HDC	49%	87.393.933	4.774.215	2.68%	82.619.718	
279	HDG	50%	168.165.764	67.326.013	20.02%	100.839.751	
280	HHP	49%	42.411.628	5.880.053	6.79%	36.531.575	
281	HHS	50%	183.992.984	17.998.611	4.89%	165.994.373	
282	HHV	49%	211.805.208	36.689.676	8.49%	175.115.532	
283	HID	49%	37.614.865	434.583	0.57%	37.180.282	
284	HII	50%	36.831.508	576.014	0.78%	36.255.494	
285	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
286	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
287	HPG	49%	3.134.162.598	1.391.071.143	21.75%	1.743.091.455	
288	HPX	49%	149.042.604	1.253.313	0.41%	147.789.291	
289	HQC	50%	288.300.000	4.704.551	0.82%	283.595.449	
290	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
291	HSG	49%	304.281.331	58.706.792	9.45%	245.574.539	
292	HSL	49%	18.898.007	716.591	1.86%	18.181.416	
293	HT1	49%	186.979.056	4.977.437	1.3%	182.001.619	
294	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
295	HTI	50%	12.474.600	3.782.955	15.16%	8.691.645	
296	HTL	49%	5.880.000	3.625.539	30.21%	2.254.461	
297	HTN	49%	43.667.041	846.077	0.95%	42.820.964	
298	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
299	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
300	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
301	HVH	49%	19.915.966	888.434	2.19%	19.027.532	
302	HVN	30%	664.318.252	172.809.114	7.8%	491.509.138	
303	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
304	ICT	100%	32.185.000	182.832	0.57%	32.002.168	
305	IDI	49%	133.854.607	2.307.927	0.84%	131.546.680	
306	IJC	49%	185.096.708	17.949.134	4.75%	167.147.574	
307	ILB	49%	12.006.100	2.701.500	11.03%	9.304.600	
308	IMP	75%	115.532.071	75.954.307	49.31%	39.577.764	
309	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
310	ITC	0%	0	295.285	0.31%	-295.285	
311	ITD	49%	12.021.459	255.873	1.04%	11.765.586	
312	JVC	49%	55.125.083	1.598.367	1.42%	53.526.716	
313	KBC	49%	376.126.331	144.914.071	18.88%	231.212.260	
314	KDC	50%	144.903.158	53.199.796	18.36%	91.703.362	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	KDH	50%	505.571.282	371.046.685	36.7%	134.524.597	
316	KHG	49%	220.223.250	4.423.956	0.98%	215.799.294	
317	KHP	0%	0	763.608	1.26%	-763.608	
318	KMR	100%	56.881.443	35.468.022	62.35%	21.413.421	
319	KOS	49%	106.075.854	386.972	0.18%	105.688.882	
320	KPF	49%	29.824.948	84.074	0.14%	29.740.874	
321	KSB	49%	56.241.760	3.508.543	3.06%	52.733.217	
322	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
323	LAF	49%	7.461.729	358.295	2.35%	7.103.434	
324	LBM	50%	20.000.000	6.269.907	15.67%	13.730.093	
325	LCG	50%	97.545.585	3.935.769	2.02%	93.609.816	
326	LDG	50%	128.486.292	2.423.405	0.94%	126.062.887	
327	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
328	LGC	49%	94.498.834	86.756.274	44.99%	7.742.560	
329	LGL	50%	25.750.000	1.082.931	2.1%	24.667.069	
330	LHG	49%	24.505.884	8.983.777	17.96%	15.522.107	
331	LIX	50%	32.400.000	2.021.942	3.12%	30.378.058	
332	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
333	LPB	5%	127.880.820	15.961.917	0.62%	111.918.903	
334	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
335	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.721.180	23.23%	208.519	
336	MCM	100%	110.000.000	1.004.320	0.91%	108.995.680	
337	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
338	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
339	MHC	49%	21.303.395	499.521	1.15%	20.803.874	
340	MIG	100%	172.672.500	28.798.150	16.68%	143.874.350	
341	MSB	30%	780.000.000	716.165.166	27.54%	63.834.834	
342	MSH	49%	36.756.909	3.528.800	4.7%	33.228.109	
343	MSN	49%	741.334.762	397.593.065	26.28%	343.741.697	
344	MWG	49%	716.499.646	673.589.724	46.07%	42.909.923	
345	NAB	30%	411.765.165	15.562.087	1.13%	396.203.078	
346	NAF	100%	67.979.281	13.058.102	19.21%	54.921.179	
347	NAV	49%	3.920.000	69.335	0.87%	3.850.665	
348	NBB	50%	50.237.828	499.881	0.50%	49.737.947	
349	NCT	30%	7.850.082	4.007.416	15.31%	3.842.666	
350	NHA	49%	21.645.514	471.694	1.07%	21.173.820	
351	NHH	100%	72.880.000	360.360	0.49%	72.519.640	
352	NHT	50%	12.014.084	742.422	3.09%	11.271.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	NKG	50%	131.638.903	19.594.529	7.44%	112.044.374	
354	NLG	50%	192.388.735	178.543.087	46.4%	13.845.648	
355	NNC	49%	10.740.800	1.110.910	5.07%	9.629.890	
356	NO1	49%	11.760.000	1.909.200	7.96%	9.850.800	
357	NSC	49%	8.617.624	1.460.747	8.31%	7.156.877	
358	NT2	49%	141.059.254	38.751.210	13.46%	102.308.044	
359	NTL	49%	59.770.151	17.395.510	14.26%	42.374.641	
360	NVL	49%	955.551.223	89.193.950	4.57%	866.357.273	
361	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
362	OCB	22%	542.473.613	473.844.437	19.22%	68.629.176	
363	OGC	49%	147.000.000	721.816	0.24%	146.278.184	
364	OPC	0%	0	467.827	0.73%	-467.827	
365	ORS	49%	164.639.874	3.870.956	1.15%	160.768.918	
366	PAC	49%	22.771.136	5.630.461	12.12%	17.140.675	
367	PAN	49%	105.984.344	39.590.214	18.3%	66.394.130	
368	PC1	50%	178.821.060	46.909.464	13.12%	131.911.596	
369	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
370	PDR	50%	436.570.041	63.613.874	7.29%	372.956.167	
371	PET	0%	0	936.275	0.87%	-936.275	
372	PGC	49%	29.567.892	1.316.942	2.18%	28.250.950	
373	PGD	49%	48.509.150	46.402.081	46.87%	2.107.069	
374	PGI	100%	110.896.796	22.657.320	20.43%	88.239.476	
375	PGV	50%	561.734.023	204.756	0.02%	561.529.267	
376	PHC	50%	25.340.963	50.220	0.10%	25.290.743	
377	PHR	49%	66.394.607	24.401.486	18.01%	41.993.121	
378	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
379	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
380	PLP	49%	34.300.000	267.204	0.38%	34.032.796	
381	PLX	20%	258.775.616	227.034.229	17.55%	31.741.387	
382	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
383	PNC	49%	5.409.718	57.513	0.52%	5.352.205	
384	PNJ	49%	165.656.640	165.656.638	49%	2	
385	POW	49%	1.147.517.084	88.286.961	3.77%	1.059.230.123	
386	PPC	49%	159.855.150	31.470.861	9.65%	128.384.289	
387	PSH	0%	0	100	0%	-100	
388	PTB	25%	16.734.600	15.782.225	23.58%	952.375	
389	PTC	50%	16.153.662	337.298	1.04%	15.816.364	
390	PTL	0%	0	72.344	0.07%	-72.344	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	PVD	49%	272.585.042	57.763.978	10.38%	214.821.064	
392	PVP	49%	50.814.201	3.783.125	3.65%	47.031.076	
393	PVT	49%	174.446.192	44.540.630	12.51%	129.905.562	
394	QCG	49%	134.813.361	1.857.784	0.68%	132.955.577	
395	QNP	0%	0	0	0%	0	
396	RAL	50%	11.773.709	513.106	2.18%	11.260.603	
397	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
398	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
399	RYG	50%	22.500.000	11.000	0.02%	22.489.000	
400	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
401	SAB	100%	1.282.562.372	779.266.946	60.76%	503.295.426	
402	SAM	49%	186.180.875	2.214.032	0.58%	183.966.843	
403	SAV	50%	12.594.982	12.590.947	49.98%	4.035	
404	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
405	SBG	50%	24.999.981	372.432	0.74%	24.627.549	
406	SBT	100%	762.112.326	163.818.058	21.5%	598.294.268	
407	SBV	100%	27.366.476	4.025.863	14.71%	23.340.613	
408	SC5	49%	7.342.429	341.569	2.28%	7.000.860	
409	SCR	50%	215.297.518	2.142.405	0.50%	213.155.113	
410	SCS	30%	30.623.094	21.858.761	21.41%	8.764.333	
411	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
412	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
413	SFI	49%	12.194.652	2.564.432	10.3%	9.630.220	
414	SGN	30%	10.074.507	9.135.545	27.2%	938.962	
415	SGR	0%	0	44.835	0.07%	-44.835	
416	SGT	0%	0	8.233.406	5.56%	-8.233.406	
417	SHA	49%	16.388.870	299.093	0.89%	16.089.777	
418	SHB	30%	1.098.872.562	103.255.565	2.82%	995.616.997	
419	SHI	49%	79.466.460	316.619	0.20%	79.149.841	
420	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
421	SIP	49%	103.161.367	8.343.517	3.96%	94.817.850	
422	SJD	50%	34.499.310	4.040.916	5.86%	30.458.394	
423	SJS	50%	57.427.770	701.000	0.61%	56.726.770	
424	SKG	49%	32.583.871	29.961.704	45.06%	2.622.167	
425	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
426	SMB	49%	14.624.857	4.050.454	13.57%	10.574.403	
427	SMC	100%	73.678.587	15.139.023	20.55%	58.539.564	
428	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
429	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
430	SRF	100%	35.566.780	16.328.300	45.91%	19.238.480	
431	SSB	5%	141.750.000	3.697.843	0.13%	138.052.157	
432	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
433	SSI	100%	1.963.863.918	787.674.099	40.11%	1.176.189.819	
434	ST8	50%	12.860.451	182.513	0.71%	12.677.938	
435	STB	30%	565.564.714	440.788.188	23.38%	124.776.526	
436	STG	34%	33.406.141	29.522.452	30.05%	3.883.689	
437	STK	100%	96.636.924	15.986.909	16.54%	80.650.015	
438	SVC	49%	32.648.976	1.099.250	1.65%	31.549.726	
439	SVD	49%	13.526.894	55.478	0.20%	13.471.416	
440	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
441	SVT	50%	8.655.489	34.554	0.20%	8.620.935	
442	SZC	20%	35.997.172	4.179.325	2.32%	31.817.847	
443	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
444	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
445	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.584.115.861	22.49%	27.700	
446	TCD	49%	164.552.114	1.122.044	0.33%	163.430.070	
447	TCH	51%	340.790.079	33.674.053	5.04%	307.116.026	
448	TCI	100%	115.620.964	6.000.008	5.19%	109.620.956	
449	TCL	49%	14.777.633	3.405.754	11.29%	11.371.879	
450	TCM	50%	50.977.741	50.597.197	49.63%	380.544	
451	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
452	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
453	TCT	0%	0	1.392.240	10.89%	-1.392.240	
454	TDC	50%	50.000.000	769.900	0.77%	49.230.100	
455	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
456	TDH	50%	56.326.383	1.525.925	1.35%	54.800.458	
457	TDM	50%	55.000.000	3.473.489	3.16%	51.526.511	
458	TDP	51%	44.993.347	99.888	0.11%	44.893.459	
459	TDW	50%	4.250.000	258.810	3.04%	3.991.190	
460	TEG	49%	59.195.215	6.223.942	5.15%	52.971.273	
461	THG	49%	12.711.524	759.477	2.93%	11.952.047	
462	TIP	50%	32.503.928	11.180.082	17.2%	21.323.846	
463	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
464	TLD	49%	38.093.264	479.235	0.62%	37.614.029	
465	TLG	100%	86.453.575	18.938.672	21.91%	67.514.903	
466	TLH	49%	55.036.808	1.095.950	0.98%	53.940.858	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
467	TMP	49%	34.300.000	561.875	0.80%	33.738.125	
468	TMS	49%	82.980.497	72.137.482	42.6%	10.843.015	
469	TMT	49%	18.270.963	953.411	2.56%	17.317.552	
470	TN1	50%	27.316.174	119.091	0.22%	27.197.083	
471	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
472	TNH	70%	87.763.606	61.689.232	49.2%	26.074.374	
473	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
474	TNT	49%	24.990.000	769.359	1.51%	24.220.641	
475	TPB	30%	792.586.858	792.586.339	30%	519	
476	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
477	TRA	49%	20.312.299	19.341.465	46.66%	970.834	
478	TRC	49%	14.700.000	658.116	2.19%	14.041.884	
479	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
480	TTA	49%	83.328.220	3.956.808	2.33%	79.371.412	
481	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
482	TTF	50%	205.599.151	22.794.718	5.54%	182.804.433	
483	TV2	15%	10.128.924	6.223.690	9.22%	3.905.234	
484	TVB	30%	33.629.105	1.582.076	1.41%	32.047.029	
485	TVS	49%	81.827.684	36.944.290	22.12%	44.883.394	
486	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
487	TYA	100%	6.134.773	2.377.583	38.76%	3.757.190	
488	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
489	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
490	VCA	0%	0	19.975	0.13%	-19.975	
491	VCB	30%	1.676.727.378	1.288.753.577	23.06%	387.973.801	
492	VCF	49%	13.023.776	151.911	0.57%	12.871.865	
493	VCG	49%	293.310.794	28.568.642	4.77%	264.742.152	
494	VCI	100%	718.099.480	180.134.497	25.08%	537.964.983	
495	VDP	35%	7.729.187	44.103	0.20%	7.685.084	
496	VDS	100%	243.000.000	5.745.102	2.36%	237.254.898	
497	VFG	51%	21.274.453	892.099	2.14%	20.382.354	
498	VGC	49%	219.691.500	15.140.678	3.38%	204.550.822	
499	VHC	100%	224.453.159	63.899.370	28.47%	160.553.789	
500	VHM	50%	2.053.706.002	507.646.936	12.36%	1.546.059.066	
501	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.437	4.99%	40	
502	VIC	48.017596%	1.862.402.462	389.991.945	10.06%	1.472.410.517	
503	VID	50%	20.418.034	231.818	0.57%	20.186.216	
504	VIP	49%	33.550.761	6.792.158	9.92%	26.758.603	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
505	VIX	100%	1.458.513.173	67.500.837	4.63%	1.391.012.336	
506	VJC	30%	162.483.400	71.745.641	13.25%	90.737.759	
507	VMD	49%	7.565.731	191.741	1.24%	7.373.990	
508	VND	100%	1.522.299.908	183.985.843	12.09%	1.338.314.065	
509	VNE	49%	44.312.146	2.232.246	2.47%	42.079.900	
510	VNG	49%	47.665.537	329.953	0.34%	47.335.584	
511	VNL	49%	6.928.838	1.698.793	12.01%	5.230.045	
512	VNM	100%	2.089.955.445	1.076.739.367	51.52%	1.013.216.078	
513	VNS	49%	33.251.004	6.716.639	9.9%	26.534.365	
514	VOS	49%	68.600.000	1.335.090	0.95%	67.264.910	
515	VPB	30%	2.380.177.080	1.991.801.126	25.1%	388.375.954	
516	VPD	50%	53.294.814	33.174.640	31.12%	20.120.174	
517	VPG	49%	43.323.717	176.492	0.20%	43.147.225	
518	VPH	49%	46.725.322	532.080	0.56%	46.193.242	
519	VPI	49%	156.824.292	34.765.288	10.86%	122.059.004	
520	VPS	49%	11.985.788	9.415	0.04%	11.976.373	
521	VRC	49%	24.500.000	73.375	0.15%	24.426.625	
522	VRE	49%	1.141.121.020	452.800.381	19.44%	688.320.639	
523	VSC	49%	140.530.441	6.479.391	2.26%	134.051.050	
524	VSH	49%	115.758.210	28.207.290	11.94%	87.550.920	
525	VSI	49%	6.468.000	172.917	1.31%	6.295.083	
526	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
527	VTO	49%	39.134.666	10.717.507	13.42%	28.417.159	
528	VTP	49%	59.673.690	9.295.382	7.63%	50.378.308	
529	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
530	YEG	49%	67.130.712	13.443.631	9.81%	53.687.081	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.038.522	0.89%	227.960.999	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.358.700	10.17%	65.033.050	
8	ABW	100%	101.150.000	916.737	0.91%	100.233.263	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	949.731	1.86%	24.040.269	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.298.426	3.6%	988.516.459	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.013.561	44.56%	9.287.088	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.014.965	14.98%	6.844.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.100	0.07%	6.790.900	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	27.900	0.01%	236.872.056	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895		
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000		
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776		
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
54	BGE	50%	365.000.000	79.600	0.01%	364.920.400		
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)	
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)	
57	BGW	0%	0	0	0%	0		
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800		
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400		
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465		
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900		
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800		
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995		
64	BIG	49%	7.024.150	4.100	0.03%	7.020.050		
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600		
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100		
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520		
68	BLI	49%	29.400.000	616.141	1.03%	28.783.859		
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400		
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600		
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600		
72	BMD	0%	0	0	0%	0		
73	BMF	0%	0	0	0%	0		
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100		
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100		
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	(*)	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500		
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454		
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300		
80	BNW	0%	0	0	0%	0		
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668		
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900		
83	BRR	0%	0	100	0%	-100		
84	BRS	0%	0	0	0%	0		
85	BSA	0%	0	0	0%	0		
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000		
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	103.713	0.23%	22.396.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	17.423.853	0.56%	1.501.820.958	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.853	0.02%	12.246.147	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	405.691	0.07%	27.186.619	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	970.000	3.42%	12.946.000	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.159.300	1.34%	41.274.700	
153	CMD	49%	7.350.000	6.800	0.05%	7.343.200	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.527	24.39%	1.993.473	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.800	0.01%	7.610.301	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	797.720	7.02%	4.770.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161		
166	CPA	0%	0	0	0%	0		
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
169	CQN	0%	0	200	0%	-200		
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
171	CSI	100%	16.800.000	5.639.908	33.57%	11.160.092		
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088		
173	CT3	0%	0	0	0%	0		
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
177	CTW	0%	0	4.300	0.02%	-4.300		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771		
183	DAN	50%	10.469.000	34.347	0.16%	10.434.653		
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658		
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737		
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423		
192	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625		
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
196	DDV	49%	71.593.851	7.487.200	5.12%	64.106.651		
197	DFC	0%	0	0	0%	0		
198	DFE	49%	39.200.000	4.094	0.01%	39.195.906		
199	DGT	49%	38.710.000	335.500	0.42%	38.374.500		
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900		
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	223.237	0.19%	11.176.763	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	92.278	0.13%	36.507.722	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	6.800	0.27%	2.493.200	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	174.319	0.94%	8.876.605	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
284	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
290	GCB	0%	0	20	0%	-20	
291	GCF	100%	30.679.999	2.600	0.01%	30.677.399	
292	GDA	49%	56.198.839	21.609.700	18.84%	34.589.139	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.958.683	4.11%	21.395.942	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
316	HBC	50%	173.606.635	36.262.598	10.44%	137.344.037	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	264.410	1.65%	4.535.590	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	11.827	0.06%	992.985	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	8.273	0.04%	10.491.727	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.600	30.67%	628.300	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	29.000	0.31%	4.626.000	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
360	HNG	50%	554.276.947	17.795.858	1.61%	536.481.089	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	842.900	10.15%	3.227.329	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.839.136	22.97%	2.084.380	
373	HPT	49%	5.148.617	364.731	3.47%	4.783.886	
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.671	0.06%	7.866.326	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.800	1.03%	86.695.200	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.843	6.71%	1.607.157	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
402	IDP	100%	61.804.472	8.214.020	13.29%	53.590.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.212.389	97.79%	1.928.595	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	173.700	2.17%	3.746.300	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.001.826	0.55%	107.582.737	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	681.217	1.38%	23.573.783	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.772.537	33.52%	15.590.780	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
469	M10	0%	0	0	0%	0		
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
473	MCG	49%	28.179.900	158.140	0.27%	28.021.760		
474	MCH	50%	367.776.589	19.449.856	2.64%	348.326.733		
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)	
482	MFS	49%	3.460.859	669.525	9.48%	2.791.334		
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
485	MGR	0%	0	0	0%	0		
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
488	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700		
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
495	MML	100%	329.052.593	6.905.348	2.1%	322.147.245		
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
498	MPC	50%	200.469.150	155.806.360	38.86%	44.662.790		
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
501	MQB	0%	0	0	0%	0		
502	MQN	0%	0	0	0%	0		
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.433.953	0.13%	1.097.721.467		
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
507	MTB	0%	0	0	0%	0		
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
515	MTS	0%	0	0	0%	0		
516	MTV	0%	0	100	0%	-100		
517	MTX	0%	0	0	0%	0		
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
521	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505		
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
526	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800		
527	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800		
528	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662		
529	NCS	49%	8.795.058	346.695	1.93%	8.448.363		
530	ND2	49%	24.497.040	17.574.186	35.15%	6.922.854		
531	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760		
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700		
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573		
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756		
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700		
537	NEM	0%	0	0	0%	0		
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220		
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180		
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254		
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000		
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802		
543	NNT	49%	4.650.512	28.100	0.30%	4.622.412		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440		
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799		
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480		
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301		
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900		
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211		
550	NSL	49%	4.900.000	63.900	0.64%	4.836.100		
551	NSS	0%	0	0	0%	0		
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928		
553	NTC	0%	0	519.637	2.17%	-519.637		
554	NTF	0%	0	0	0%	0		
555	NTT	0%	0	0	0%	0		
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513		
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500		
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668		
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000		
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000		
561	ODE	0%	0	0	0%	0		
562	OIL	6.621%	68.476.335	66.358.381	6.42%	2.117.954		
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200		
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292		
565	PAP	0%	0	0	0%	0		
566	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094		
567	PAT	50%	12.500.000	113.000	0.45%	12.387.000		
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339		
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919		
570	PCC	0%	0	0	0%	0		
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700		
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
573	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929		
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300		
575	PDV	49%	32.387.023	11.765	0.02%	32.375.258		
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550		
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960		
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13		
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600		
580	PGB	30%	126.000.000	152.100	0.04%	125.847.900		
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
582	PHP	49%	160.210.400	176.743	0.05%	160.033.657		
583	PHS	100%	150.009.819	124.933.342	83.28%	25.076.477		
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
585	PIS	0%	0	0	0%	0		
586	PIV	49%	8.489.221	52.690	0.30%	8.436.531		
587	PJS	49%	4.410.000	637.598	7.08%	3.772.402		
588	PLA	0%	0	0	0%	0		
589	PLE	0%	0	0	0%	0		
590	PLO	0%	0	0	0%	0		
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000		
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000		
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816		
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215		
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
596	PNP	0%	0	0	0%	0		
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572		
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000		
599	POM	50%	139.838.168	10.634.020	3.8%	129.204.148		
600	POS	49%	19.600.000	121.900	0.30%	19.478.100		
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
618	PTT	0%	0	0	0%	0		
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
621	PVE	49%	12.250.000	2.697.685	10.79%	9.552.315	
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
623	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
628	PVX	0%	0	528.326	0.13%	-528.326	
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
631	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
640	QBS	0%	0	70	0%	-70	
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
642	QHW	49%	3.920.000	20.800	0.26%	3.899.200	
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
644	QNS	49%	180.147.594	49.622.920	13.5%	130.524.674	
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
646	QNU	0%	0	0	0%	0	
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
649	QSP	49%	5.288.214	124.500	1.15%	5.163.714	
650	QTP	49%	220.500.000	3.891.740	0.86%	216.608.260	
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
656	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
658	RTB	0%	0	800	0%	-800	
659	S12	49%	2.450.000	602.800	12.06%	1.847.200	
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
664	SAC	49%	1.984.500	1.750	0.04%	1.982.750	
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
667	SAS	49%	65.405.841	434.275	0.33%	64.971.566	
668	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
669	SBB	100%	87.524.536	0	0%	87.524.536	
670	SBD	49%	6.819.075	124.280	0.89%	6.694.795	
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
673	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
675	SBS	100%	146.607.600	667.405	0.46%	145.940.195	
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
679	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
681	SCO	0%	0	0	0%	0	
682	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
685	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
691	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
695	SDK	49%	1.274.000	26.648	1.02%	1.247.352	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
697	SDT	49%	20.938.832	572.258	1.34%	20.366.574	
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
700	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
702	SEP	0%	0	0	0%	0	
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
704	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
706	SGP	49%	105.984.530	1.475.843	0.68%	104.508.687	
707	SGS	49%	7.065.800	51.650	0.36%	7.014.150	
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
709	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070	
710	SHG	0%	0	0	0%	0	
711	SID	49%	49.000.000	102.840	0.10%	48.897.160	
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
713	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
717	SJG	0%	0	0	0%	0	
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
721	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200	
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
723	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600	
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
731	SRB	49%	4.165.000	85.016	1%	4.079.984	
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
735	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990	
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	3.900	0%	145.526.100	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	
758	TBR	0%	0	0	0%	0	
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.407.410	35.26%	1.717.590	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
773	THM	0%	0	0	0%	0		
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
779	TID	0%	0	0	0%	0		
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
781	TIN	50%	45.589.165	131.710	0.14%	45.457.455		
782	TIS	49%	90.160.000	93.220	0.05%	90.066.780		
783	TKA	0%	0	0	0%	0		
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
786	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
787	TLI	0%	0	0	0%	0		
788	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
789	TLP	0%	0	0	0%	0		
790	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		
791	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
792	TMW	0%	0	0	0%	0		
793	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412		
794	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
795	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
796	TNP	0%	0	0	0%	0		
797	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
798	TNV	0%	0	0	0%	0		
799	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
800	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600		
801	TOS	0%	0	0	0%	0		
802	TOW	50%	3.989.075	770.100	9.65%	3.218.975		
803	TPS	0%	0	92.387	1.85%	-92.387		
804	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
805	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
806	TR1	0%	0	0	0%	0		
807	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
808	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
809	TRT	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
810	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
811	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
812	TSA	0%	0	0	0%	0	
813	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
814	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
815	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
816	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
817	TT6	51%	10.478.358	100	0%	10.478.258	
818	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
819	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
820	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
821	TTN	49%	17.996.475	196.140	0.53%	17.800.335	
822	TTP	100%	14.999.998	13.231.939	88.21%	1.768.059	
823	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
824	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
825	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
826	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
827	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
828	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
829	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
830	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
831	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
832	TVN	49%	332.220.000	570.600	0.08%	331.649.400	
833	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
834	UCT	0%	0	0	0%	0	
835	UDC	49%	17.150.000	4.879.930	13.94%	12.270.070	
836	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
837	UDL	0%	0	0	0%	0	
838	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
839	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
840	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
841	UPH	0%	0	0	0%	0	
842	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
843	USD	0%	0	0	0%	0	
844	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
845	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
846	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
847	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
848	VAB	.5%	2.699.800	953.185	0.18%	1.746.615		
849	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
850	VAV	50%	16.000.000	777.900	2.43%	15.222.100		
851	VBB	30%	214.182.398	33.645	0%	214.148.753		
852	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
853	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
854	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
855	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
856	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
857	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
858	VCR	49%	102.900.000	31.500	0.02%	102.868.500		
859	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
860	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
861	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290		
862	VDB	0%	0	0	0%	0		
863	VDG	50%	2.500.000	84.200	1.68%	2.415.800		
864	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
865	VDT	0%	0	0	0%	0		
866	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
867	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
868	VEA	49%	651.112.000	24.578.336	1.85%	626.533.664		
869	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
870	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
871	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
872	VET	0%	0	0	0%	0		
873	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
874	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
875	VGG	49%	21.609.000	6.644.148	15.07%	14.964.852		
876	VGI	0%	0	617.762	0.02%	-617.762		
877	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
878	VGR	49%	30.992.500	13.941.830	22.04%	17.050.670		
879	VGT	49%	245.000.000	70.287.141	14.06%	174.712.859		
880	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
881	VHD	0%	0	0	0%	0		
882	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
883	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708		
884	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
885	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
886	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
887	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
888	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
889	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
890	VIW	0%	0	200	0%	-200		
891	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986		
892	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
893	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
894	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501		
895	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
896	VLG	49%	6.963.943	40.900	0.29%	6.923.043		
897	VLP	0%	0	0	0%	0		
898	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
899	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
900	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
901	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
902	VMK	0%	0	0	0%	0		
903	VMT	0%	0	0	0%	0		
904	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		
905	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280		
906	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993		
907	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765		
908	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867		
909	VNX	0%	0	0	0%	0		
910	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484		
911	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0		
912	VOC	0%	0	422.650	0.35%	-422.650		
913	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326		
914	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250		
915	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308		
916	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981		
917	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796		
918	VRG	49%	12.688.485	196.690	0.76%	12.491.795		
919	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952		
920	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984		
921	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330		
922	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220		
923	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
924	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
925	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
926	VTD	0%	0	0	0%	0	
927	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
928	VTG	0%	0	0	0%	0	
929	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
930	VTK	49%	4.597.782	31.239	0.33%	4.566.543	
931	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
932	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
933	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
934	VTR	0%	0	0	0%	0	
935	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
936	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
937	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
938	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
939	VVN	0%	0	0	0%	0	
940	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
941	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
942	VW3	49%	980.000	4.600	0.23%	975.400	
943	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
944	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
945	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
946	VXT	0%	0	0	0%	0	
947	WSB	50%	7.250.000	432.821	2.98%	6.817.179	
948	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
949	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
950	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
951	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
952	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
953	XLV	0%	0	0	0%	0	
954	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
955	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
956	XMP	50%	7.500.000	18.600	0.12%	7.481.400	
957	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
958	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
959	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
20	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
21	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
36	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
37	SLD	0%	0	0	0%	0	
38	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
39	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
40	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
41	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
42	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
43	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
44	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
45	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
46	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
47	UXC	0%	0	0	0%	0	
48	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
49	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
50	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**